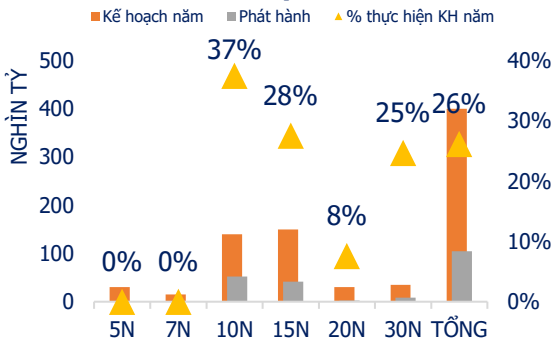
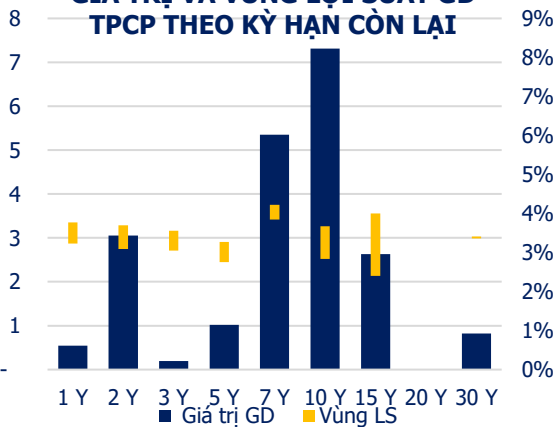


GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỲ HẠN

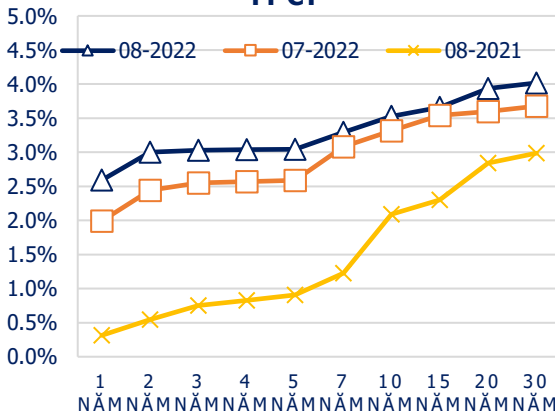


GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỲ HẠN CÒN LẠI



Đơn vị: nghìn tỷ

BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 8/2022, KBNN tổ chức 15 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 5 năm, 7 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 32,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 80.5%. NH Chính Sách Xã Hội cũng gọi thầu ở 4 kỳ hạn (3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm) với tổng giá trị 15,000 tỷ đồng nhưng tất cả các kỳ hạn đều gọi thầu thất bại.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 54,294 tỷ đồng (giảm 33.7% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 87,868 tỷ đồng (tăng 101.6% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả các kỳ hạn.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo thống kê của VBMA dựa trên công bố từ trang thông tin của SSC và HNX đến ngày 05/9/2022, có 26 đợt phát hành TPDN riêng lẻ và 1 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị 14,230 tỷ đồng trong tháng 8.

KINH TẾ VĨ MÔ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và lạm phát cơ bản tháng 8/2022 tăng lần lượt 2.89% và 3.06% so với cùng kỳ năm trước.

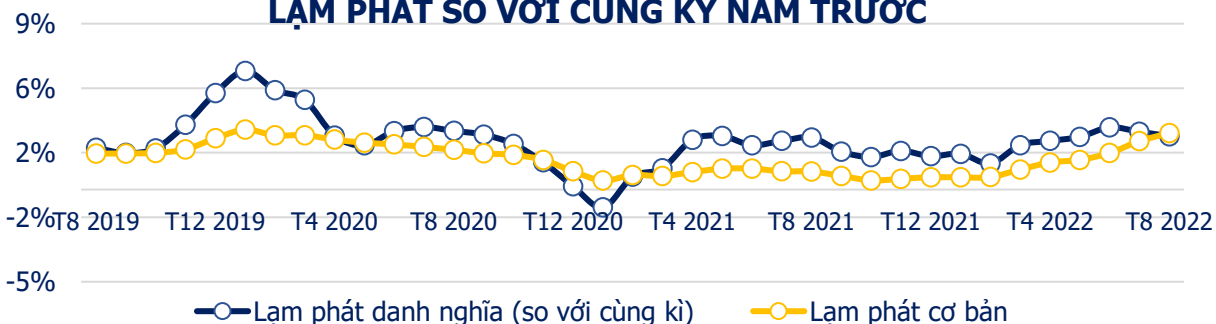
Tính từ đầu năm đến hết 20/8/2022, FDI đăng ký đạt gần 16.78 tỷ USD (giảm 12.3% so với cùng kỳ năm 2021). FDI giải ngân trong 8 tháng đầu năm 2022 đạt 12.8 tỷ USD (tăng 10.5% so với cùng kỳ năm 2021).

PMI sản xuất Việt Nam trong tháng 8/2022 đạt 52.7 điểm, cải thiện so với mức 51.2 điểm của tháng trước, với các tín hiệu tích cực về số lượng đơn hàng, sản lượng và việc làm.

Quý 2/2022, GDP tăng 7.72% trong đó các cấu phần công nghiệp và dịch vụ tăng lần lượt 9.8% và 8.5%, nhóm nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3%.

Tháng 8/2022, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 2.4 tỷ USD.

LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

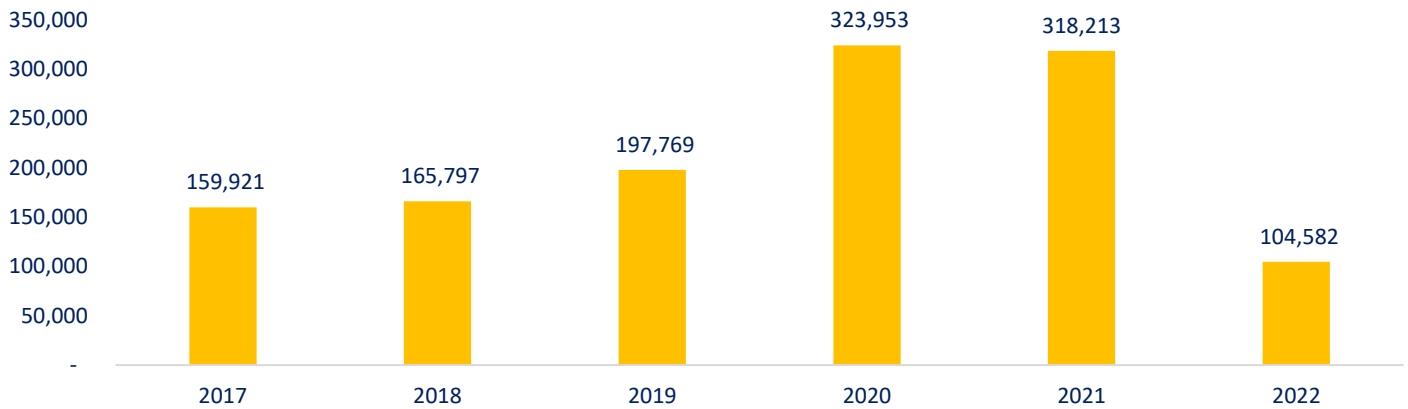


Báo cáo tháng 8 - 2022

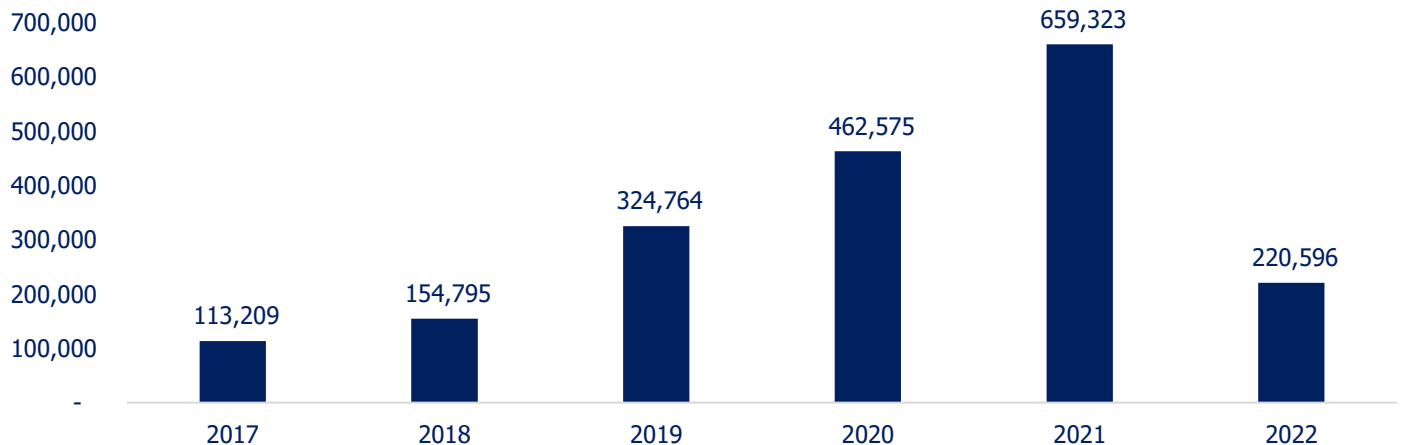
Tóm tắt Thị trường Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp tháng 8/2022

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP										
KẾT QUẢ PHÁT HÀNH	T8/2022	T7/2022	T8/2021	%M/M	%Y/Y	% KH Quý 3	YTD 2022	YTD 2021	%Y/Y (YTD)	% KH Năm
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ										
Kỳ hạn 5 năm	-	-	2,113	-	-	-	-	18,232	-	-
Kỳ hạn 7 năm	-	-	750	-	-	-	-	4,231	-	-
Kỳ hạn 10 năm	13,160	7,635	8,062	72%	63%	69%	52,437	93,854	-44%	37%
Kỳ hạn 15 năm	13,000	1,700	13,980	665%	-7%	42%	41,255	60,901	-32%	28%
Kỳ hạn 20 năm	-	-	1,500	-	-	-	2,265	5,080	-55%	8%
Kỳ hạn 30 năm	-	-	3,297	-	-	-	8,625	16,958	-49%	25%
Tổng	26,160	9,335	29,702	180.24%	-12%	42%	104,582	199,256	-48%	26%
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP										
Riêng lẻ	12,430	18,661	46,121	-33%	-73%		209,832	353,649	-41%	
Công chúng	300	-	2,000	-	-85%		9,296	11,584	-20%	
Tổng	12,730	18,661	76,416	-32%	-83%		219,128	365,233	-40%	
THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP										
KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH	T8/2022	T7/2022	T8/2021	%M/M	%Y/Y		YTD 2022	YTD 2021	%Y/Y (YTD)	
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ										
Outright	54,294	81,936	132,828	-33.74%	-59.1%		899,577	1,199,725	-25.0%	
Repo	87,868	43,587	48,637	101.59%	80.7%		653,299	579,705	12.7%	
Tổng	142,162	125,523	181,465	13.26%	-21.66%		1,552,876	1,779,430	-12.7%	

KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH TPCP



KLPH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP



Báo cáo tháng 8 - 2022

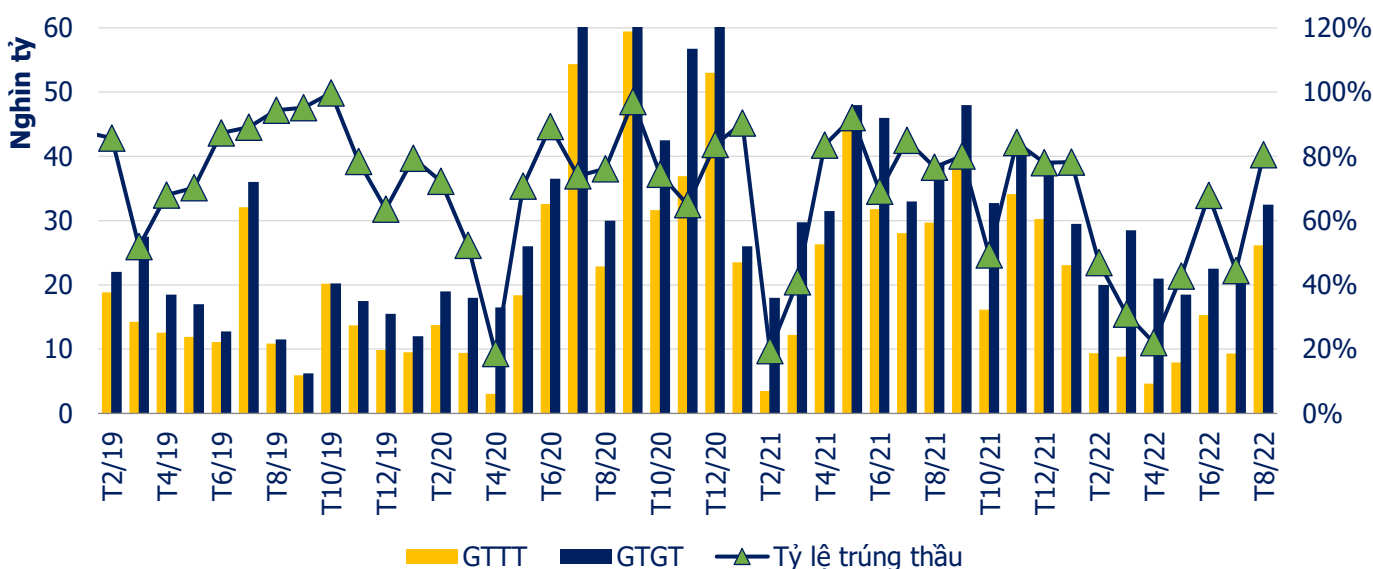
Thị trường sơ cấp

Trong tháng 8/2022, Kho bạc Nhà nước tổ chức 15 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 32,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 80.5%.

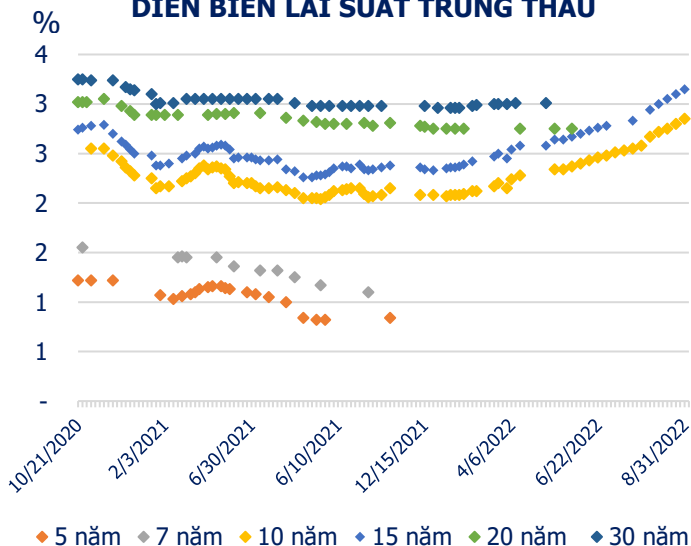
Kỳ hạn 10 năm và kỳ hạn 15 năm có khối lượng gọi thầu cao nhất (lần lượt ở mức 13,160 tỷ đồng và 13,000 tỷ đồng), tỷ lệ trúng thầu là 87.7% đối với kỳ hạn 10 năm và 86.7% với kỳ hạn 15 năm. Lãi suất trúng thầu trung bình của kỳ hạn 10 năm và 15 năm cùng tăng 22 điểm so với lãi suất trúng thầu tháng gần nhất lên 2.76% và 3.05%.

Từ đầu năm đến nay, KBNN đã phát hành tổng cộng 104,582 tỷ đồng TPCP trong năm, tương ứng 26% kế hoạch năm 2022 (400,000 tỷ đồng). Cụ thể, tổng giá trị phát hành của kỳ hạn 10 năm là 52,437 tỷ đồng (đạt 37% kế hoạch năm), 15 năm là 41,255 tỷ đồng (đạt 28% kế hoạch năm), 20 năm là 2,265 tỷ đồng (đạt 8% kế hoạch năm) và 30 năm là 8,625 tỷ đồng (đạt 25% kế hoạch năm). Trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 7 năm gọi thầu thất bại. So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm giảm 41,417 tỷ đồng (giảm 44%), 15 năm giảm 19,646 tỷ đồng (giảm 32%), 20 năm giảm 2,815 tỷ đồng (giảm 55%) và 30 năm giảm 8,333 tỷ đồng (giảm 49%).

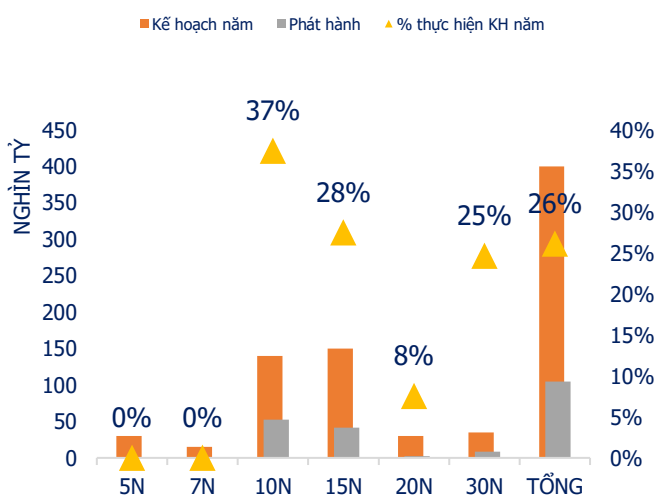
TỶ LỆ TRÚNG THẦU VÀ ĐẶT THẦU TPCP



DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TRÚNG THẦU



GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỶ HẠN



Báo cáo tháng 8 - 2022

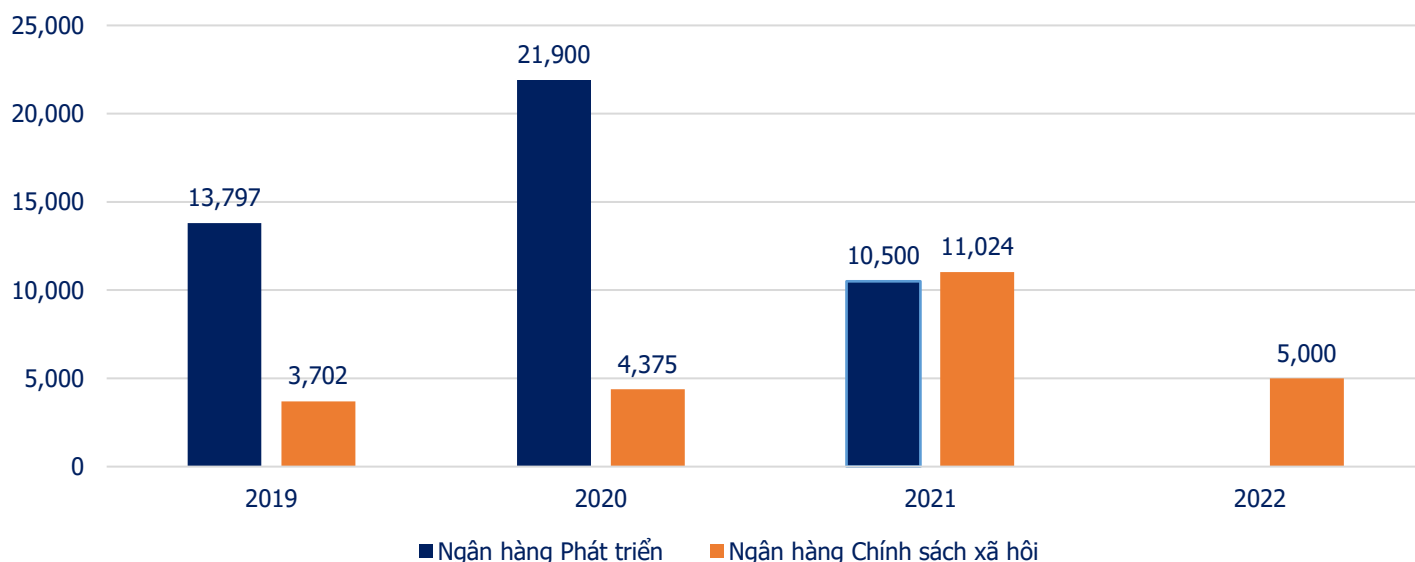
Thị trường sơ cấp

Trong tháng 8/2022, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện 20 đợt đấu thầu TPCPBL với tổng giá trị gọi thầu là 15,000 tỷ đồng.

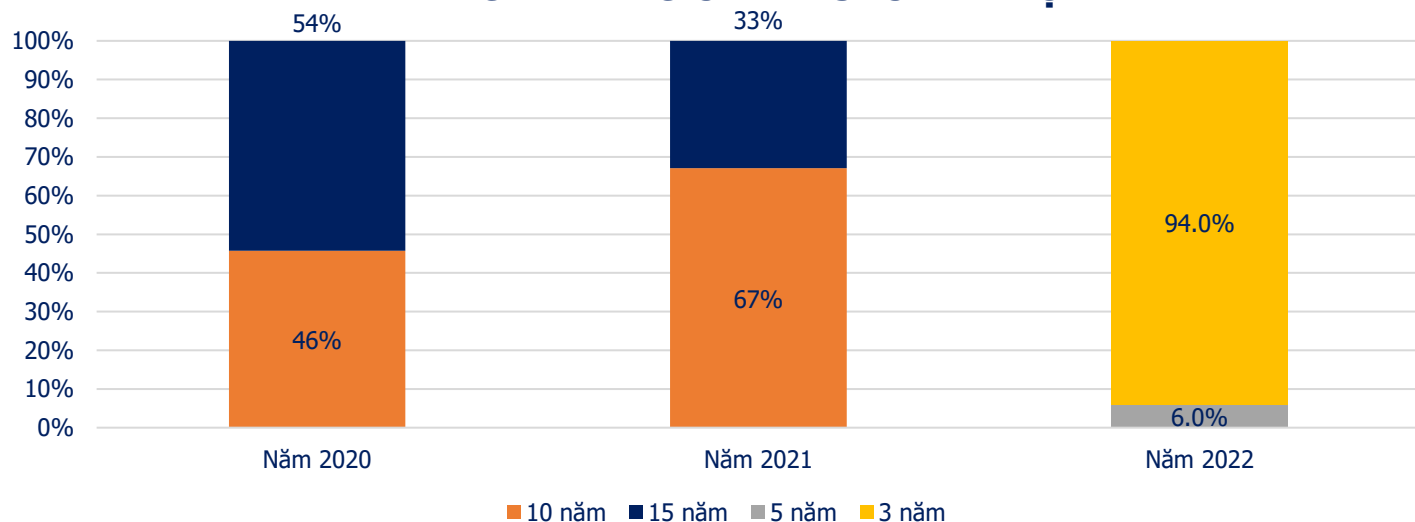
Ngân hàng Chính sách xã hội đã tiến hành gọi thầu 15,000 tỷ đồng TPCPBL ở các kỳ hạn 3 năm (3,500 tỷ đồng), 5 năm (5,000 tỷ đồng), 10 năm (4,000 tỷ đồng) và 15 năm (2,500 tỷ đồng), tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu đạt 29%. Tuy nhiên, trái phiếu ở tất cả các kỳ hạn gọi thầu thất bại.

Tính từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội đã phát hành 5,000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 5 năm.

KLPH TPCP BẢO LÃNH



NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI



Báo cáo tháng 8 - 2022

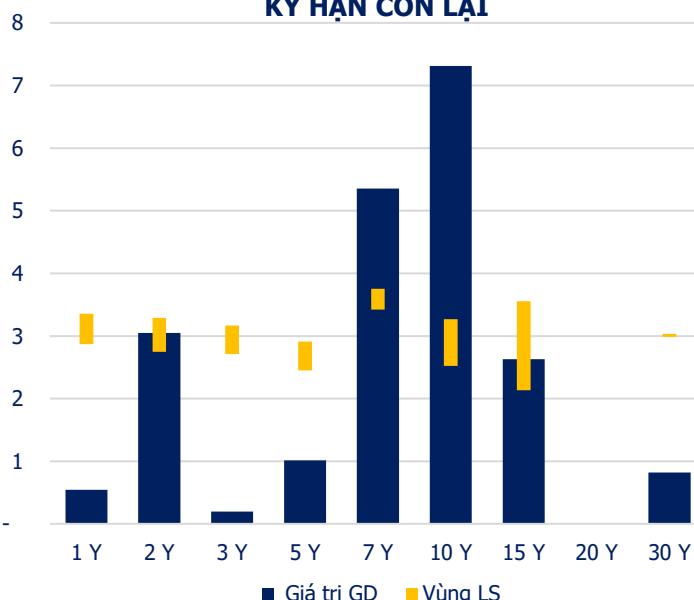
Thị trường thứ cấp

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 54,294 tỷ đồng (giảm 33.7% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 87,868 tỷ đồng (tăng 101.6% so với tháng trước).

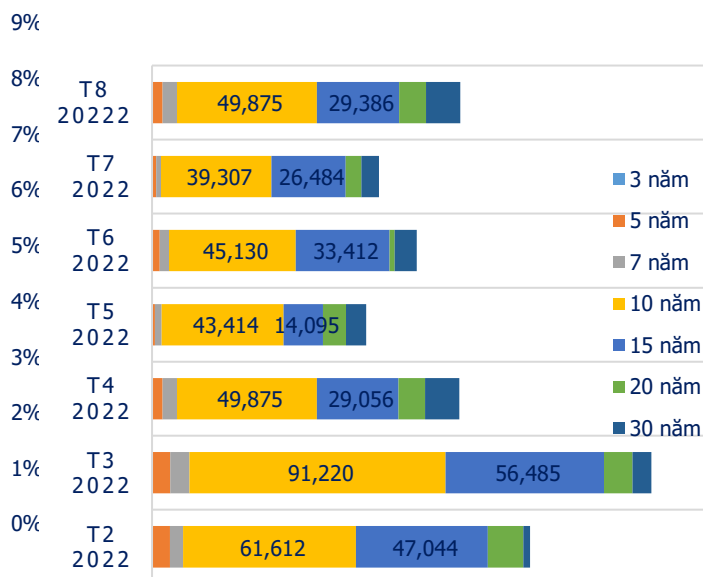
Giá trị giao dịch trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 2,361 tỷ đồng/ngày (giảm 42% so với tháng trước) và Repo là 3,820 tỷ đồng/ngày (tăng 75% so với tháng trước). So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 8 giảm 59% và khối lượng giao dịch Repo tăng 81%. Kỳ hạn 7 năm và 10 năm là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trong tháng.

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng tổng cộng 566 tỷ đồng trong tháng 8/2022. Như vậy, trong 8 tháng đầu năm, các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 4,602 tỷ đồng TPCP.

GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỲ HẠN CÒN LẠI



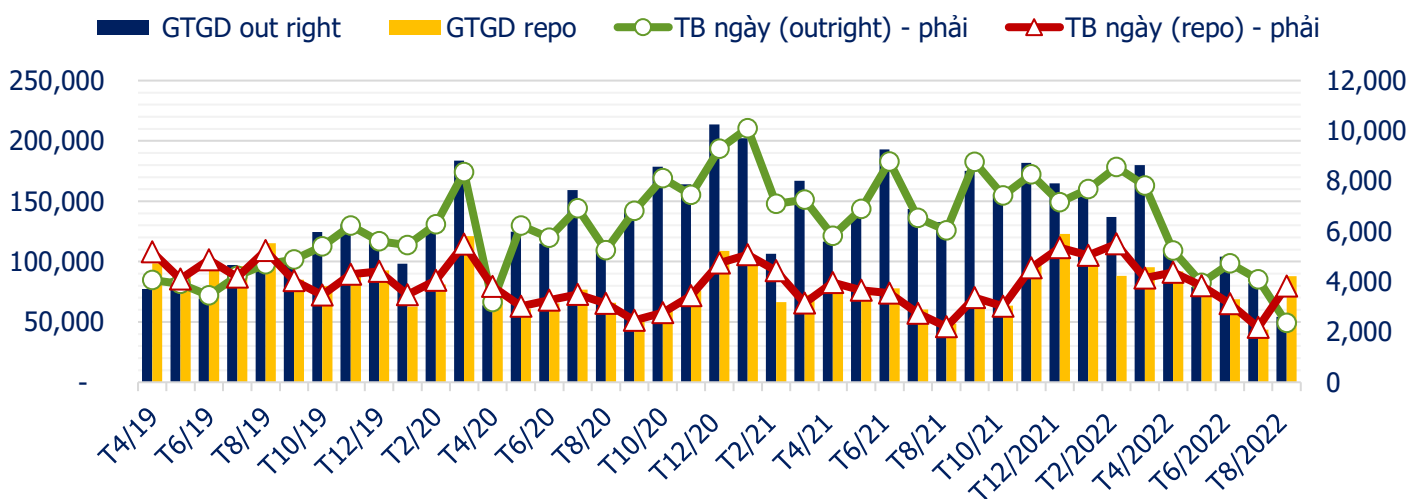
GTGD THEO KỲ HẠN



Đơn vị: nghìn tỷ

Đơn vị: nghìn tỷ

Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng



Báo cáo tháng 8 - 2022

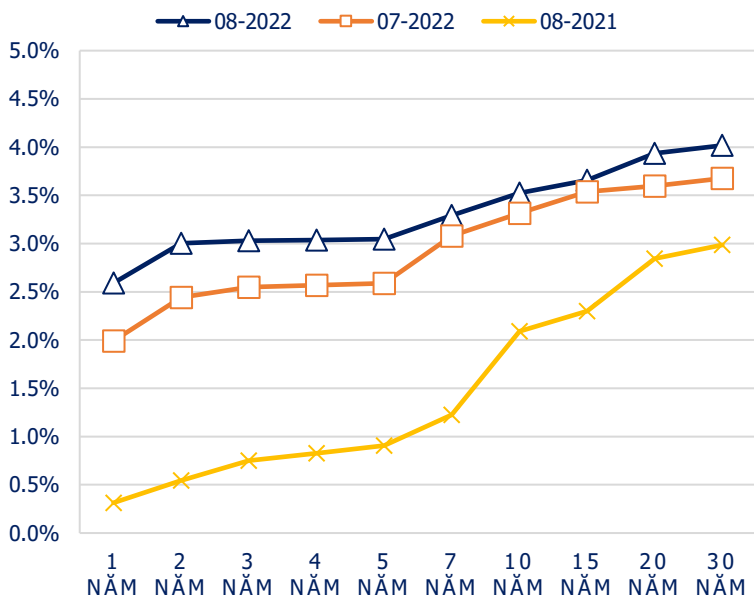
Thị trường thứ cấp

Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả các kỳ hạn.

Lợi suất trung bình TPCP tăng từ 12 đến gần 60 điểm so với trung bình tháng trước. So với mặt bằng năm ngoái, lợi suất TPCP cũng tăng mạnh tại tất cả các kỳ hạn. Trong tháng 8/2022, đường cong lợi suất dốc hơn đôi chút tại các kỳ hạn dài như 20 và 30 năm. Theo phòng chào giá VBMA, TPCP kỳ hạn 7 năm được giao dịch nhiều nhất với 600 tỷ đồng (chiếm 54.5% tổng khối lượng giao dịch), xếp sau là kỳ hạn 15 năm và 2 năm với 200 tỷ đồng (chiếm 18.1%) và 150 tỷ đồng (chiếm 13.6%).

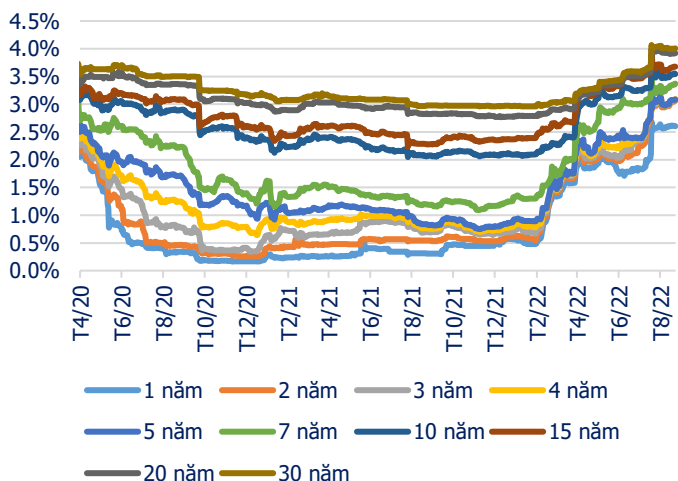
Tại ngày 31/8/2022, lợi suất TPCP kỳ hạn 10 năm của Việt Nam là 3.55%, cao hơn Thái Lan 0.95% trong khi thấp hơn 3.59% so với Indonesia và 0.5% so với Malaysia. Khoảng cách giữa lợi suất TPCP Việt Nam và Mỹ nở rộng ở các kỳ hạn từ 1 đến 3 năm, chủ yếu do lợi suất TPCP Mỹ bật tăng do áp lực từ chính sách thắt chặt tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) để kiểm soát lạm phát. Ngoại trừ các kỳ hạn 10, 20 và 30 năm, lợi suất TPCP Việt Nam hiện đều thấp hơn so với lợi suất TPCP Mỹ.

BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP



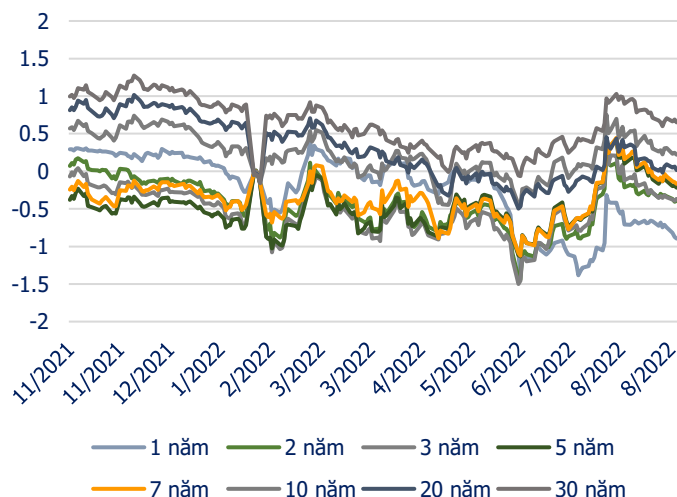
	5 năm	7 năm	10 năm	15 năm	20 năm	30 năm
09/2020	1.51%	1.99%	2.83%	3.03%	3.34%	3.50%
10/2020	1.21%	1.50%	2.54%	2.71%	3.08%	3.25%
11/2020	1.28%	1.59%	2.55%	2.76%	3.08%	3.23%
12/2020	1.09%	1.34%	2.38%	2.59%	3.01%	3.17%
01/2021	1.10%	1.37%	2.26%	2.47%	2.92%	3.11%
02/2021	1.08%	1.38%	2.26%	2.46%	2.90%	3.08%
03/2021	1.09%	1.50%	2.38%	2.58%	3.01%	3.14%
04/2021	1.16%	1.50%	2.38%	2.60%	3.02%	3.14%
05/2021	1.14%	1.42%	2.34%	2.59%	2.97%	3.10%
06/2021	1.10%	1.34%	2.21%	2.48%	2.93%	3.08%
07/2021	1.06%	1.33%	2.17%	2.45%	2.95%	3.08%
08/2021	0.91%	1.23%	2.09%	2.30%	2.84%	2.99%
09/2021	0.86%	1.20%	2.09%	2.32%	2.83%	2.98%
10/2021	0.90%	1.24%	2.14%	2.41%	2.83%	2.98%
11/2021	0.78%	1.14%	2.10%	2.36%	2.80%	2.97%
12/2021	0.82%	1.20%	2.09%	2.36%	2.78%	2.97%
01/2022	0.91%	1.31%	2.09%	2.38%	2.79%	2.96%
02/2022	1.06%	1.46%	2.18%	2.51%	2.82%	2.99%
03/2022	1.66%	1.86%	2.34%	2.65%	2.91%	3.05%
04/2022	2.16%	2.45%	2.88%	3.08%	3.12%	3.22%
05/2022	2.36%	2.81%	3.14%	3.28%	3.31%	3.37%
06/2022	2.41%	2.98%	3.23%	3.42%	3.44%	3.51%
07/2022	2.59%	3.08%	3.32%	3.54%	3.60%	3.68%
08/2022	3.05%	3.29%	3.53%	3.66%	3.93%	4.02%

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TPCP - TT THỨ CẤP



Điểm

CHÈNH LỆCH LÃI SUẤT VN-MỸ



Báo cáo tháng 8 - 2022

Trái phiếu doanh nghiệp

Trong T8/2022, có 26 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ với giá trị là 13,930 tỷ đồng và 1 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng trị giá 300 tỷ đồng của CTCP Nông Nghiệp BAF Việt Nam.

Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong tháng 8/2022:

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày 05/09/2022, có 26 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ và 1 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị 14,230 tỷ đồng.

Nhóm ngân hàng thương mại đứng đầu về giá trị phát hành với giá trị là 11,730 tỷ đồng. NHTMCP Á Châu phát hành nhiều nhất với 3,300 tỷ đồng, theo sau là NHTMCP Phương Đông (2,800 tỷ đồng) và NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam (1,690 tỷ đồng).

Nhóm các doanh nghiệp bất động sản đứng thứ hai, phát hành 1,800 tỷ đồng. Trong đó, chỉ có 2 đợt phát hành từ CTCP Fuji Nutri Food và CTCP Đầu Tư và Kinh Doanh Nhà Khang Điền.

Kế hoạch phát hành sắp tới:

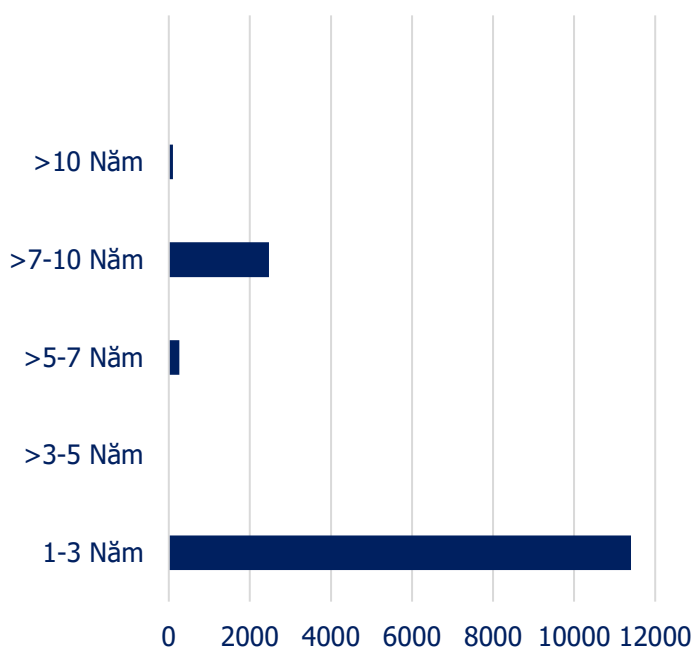
CTCP Tập Đoàn Đất Xanh

Hội đồng quản trị CTCP Tập Đoàn Đất Xanh đã phê duyệt phương án phát trái phiếu chuyển đổi ra thị trường quốc tế với tổng giá trị phát hành tối đa 300 triệu USD.

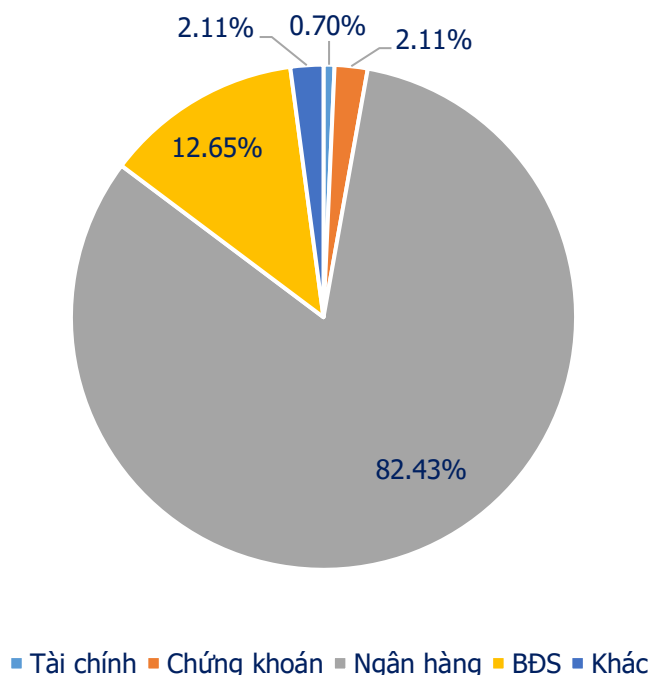
CTCP Miền Đông

CTCP Miền Đông đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định 12%/năm với giá trị phát hành không quá 70 tỷ đồng.

GTPH THEO KỶ HẠN



GTPH THEO NHÓM NGÀNH



Đơn vị: tỷ đồng

Báo cáo tháng 8 - 2022

Trái phiếu doanh nghiệp

Từ đầu năm đến nay, có 2 đợt phát hành ra quốc tế trị giá 625 triệu USD và 18 đợt phát hành TPDN ra công chúng cùng 344 đợt phát hành riêng lẻ với tổng giá trị 220,596 tỷ đồng.

Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2022:

Tính từ đầu năm đến hết tháng 8/2022, có tổng cộng 2 đợt phát hành ra quốc tế của CTCP Tập Đoàn VinGroup trị giá 625 triệu USD, 18 đợt phát hành ra công chúng với giá trị 9,296 tỷ đồng (chiếm 4% tổng GTPH) và 344 đợt phát hành riêng lẻ trị giá xấp xỉ 211,300 tỷ đồng (chiếm 96% tổng GTPH). Giá trị phát hành trái phiếu ra công chúng giảm gần 20% so với cùng kỳ năm trước và giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ giảm 40% so với cùng kỳ năm trước.

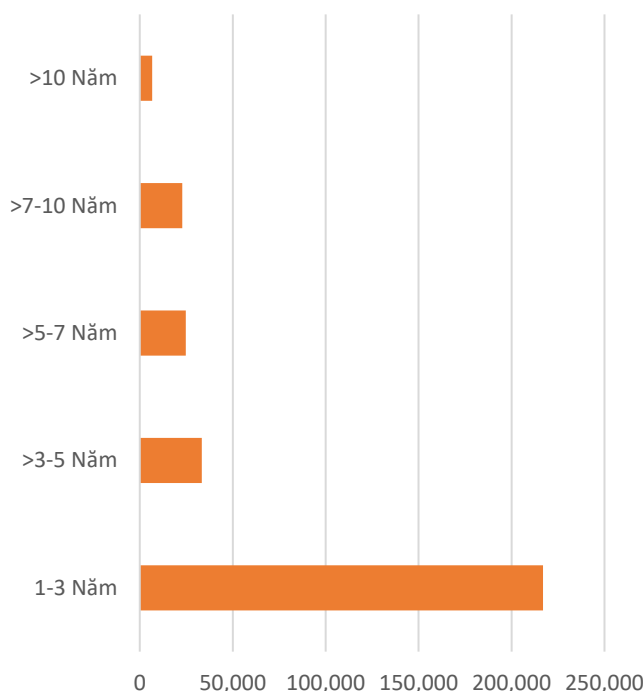
Nhóm Ngân hàng đang dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt gần 119,633 tỷ đồng, tương đương 54.2% tổng giá trị phát hành. Kỳ hạn từ 1 đến 3 năm chiếm phần lớn giá trị phát hành trong nhóm này với 91,998 tỷ đồng, chiếm 76.9%.

Nhóm Bất động sản đứng ở vị trí thứ hai với 47,060 tỷ đồng, chiếm 21.3%. Trong đó, CTCP Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc Nova phát hành nhiều nhất (9,857 tỷ đồng), xếp sau là CTCP Đầu Tư và Phát Triển Eagle Side (3,930 tỷ đồng). Lãi suất phát hành trung bình của nhóm này là gần 10.2%/năm.

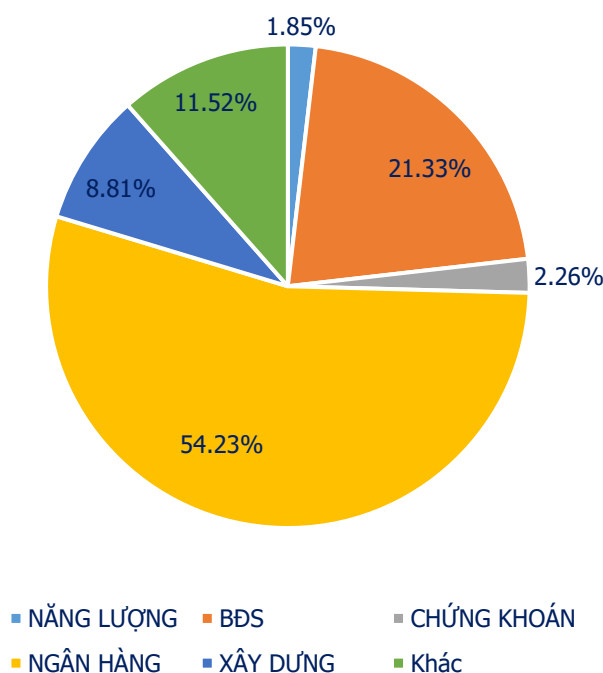
(Danh sách trái phiếu chi tiết xem thêm tại Phụ lục)

**Dữ liệu VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu, tổng khối lượng phát hành trái phiếu từ đầu năm ghi nhận theo ngày hoàn thành phát hành là 302,590 tỷ đồng.*

GTPH THEO KỶ HẠN



GTPH THEO NHÓM NGÀNH



Báo cáo tháng 8 - 2022

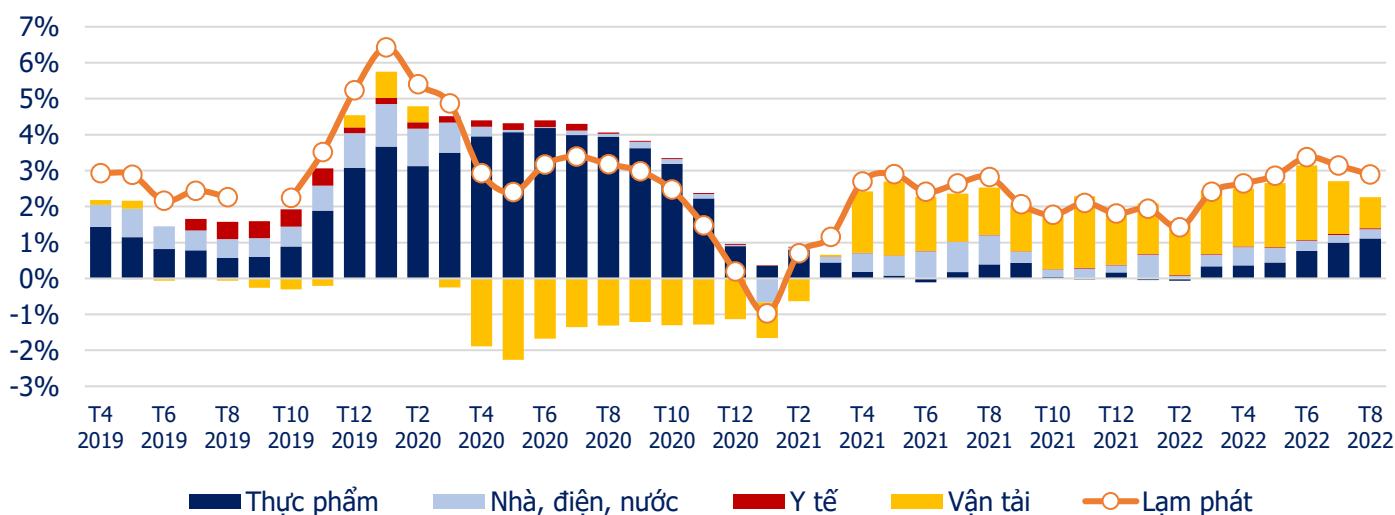
Kinh tế vĩ mô

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2022 tăng 2.89% so với cùng kỳ, trong khi đó lạm phát cơ bản đã tăng lên 3.06%. Kể từ năm 2016, đây là tháng thứ 8 lạm phát cơ bản vượt lên trên mức tăng chỉ số giá tiêu dùng CPI.

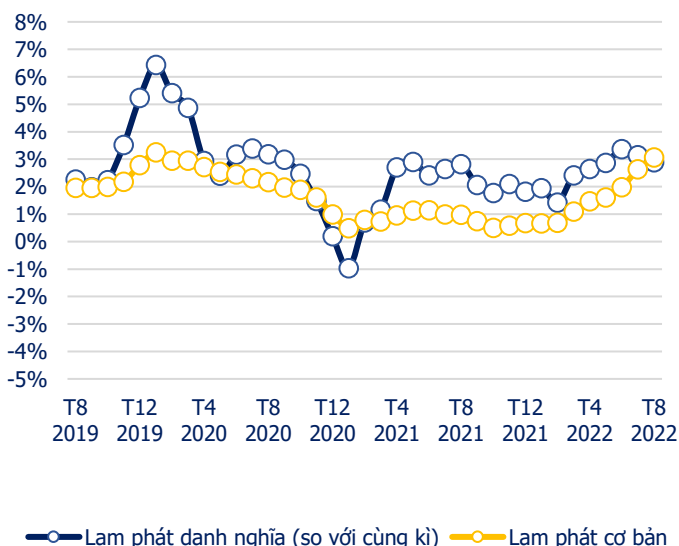
Trong 2.89% lạm phát tháng 8, thực phẩm đóng góp 1.1%, chi phí vận tải đóng góp 0.9%, các chi phí liên quan đến nhà cửa điện nước chỉ đóng góp 0.3%. Đóng góp của chi phí vận tải lên lạm phát đã giảm mạnh từ mức 2.1% trong tháng 6 xuống 0.9% trong tháng 8 xuất phát từ nguyên nhân chính sau: (1) giá dầu thế giới giảm từ khoảng 120 USD/thùng xuống mức khoảng 90 USD/thùng trong tháng 8 và (2) khoảng cách giữa giá dầu giữa tháng 8 năm nay và năm trước thu hẹp nhờ nền giá dầu cao trong nửa cuối năm 2021. Đối với thực phẩm, nhóm hàng dịch vụ ăn uống ngoài gia đình với mức tăng 6.26% so với cùng kỳ vẫn đang là yếu tố chính đẩy lạm phát của mặt hàng này lên cao.

Về những tháng cuối năm 2022, giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình có thể sẽ trở về mức tăng từ 2% - 3.5% như trong giai đoạn các năm trước khi mùa cao điểm du lịch qua đi. Đối với thị trường dầu và năng lượng, việc Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách "không covid" tiếp tục giữ giá dầu ở mức ổn định. Tính đến nay, có khoảng 41 thành phố, tương đương 30% quy mô GDP của Trung Quốc đang được kiểm soát ở các mức độ khác nhau. Hơn nữa, Trung Quốc chưa đưa ra dấu hiệu gì về việc sẽ thay đổi quan điểm về chính sách này khi mà mới chỉ tuần trước, nước này vẫn áp đặt các biện pháp hạn chế với Thành Đô, thành phố lớn thứ 6 cả nước với khoảng 1.7% đóng góp GDP.

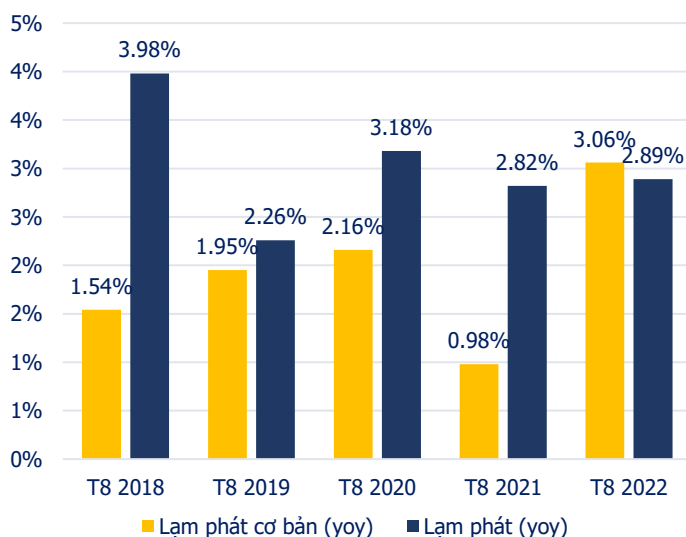
ĐÓNG GÓP VÀO LẠM PHÁT



LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC



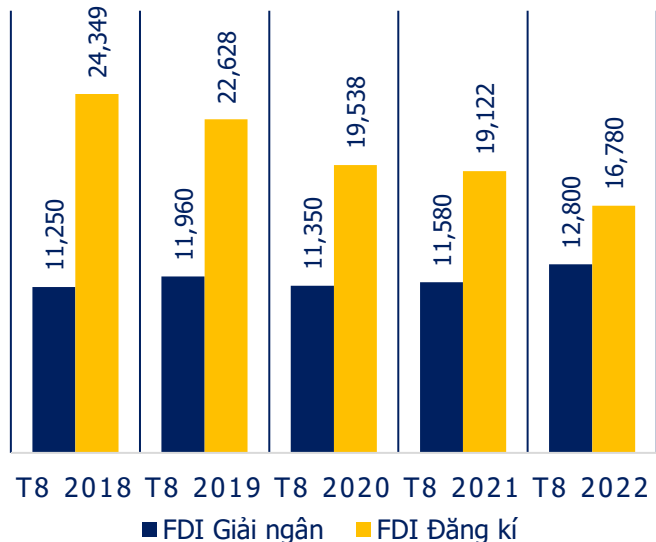
LẠM PHÁT VÀ LẠM PHÁT CƠ BẢN THÁNG 8 QUA CÁC NĂM



Báo cáo tháng 8 - 2022

Kinh tế vĩ mô

FDI

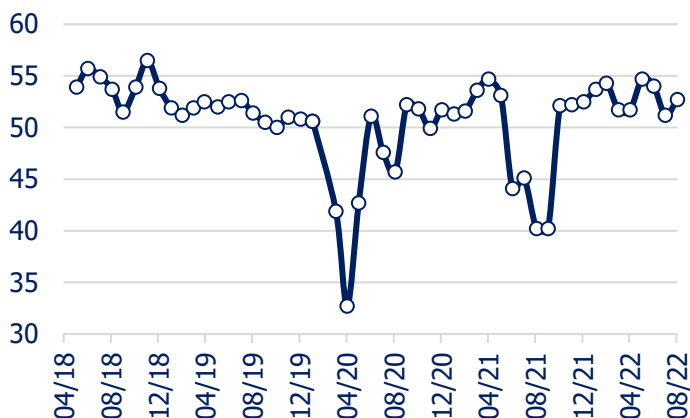


Tính từ đầu năm đến hết ngày 20/8/2022, FDI đăng ký đạt 16.78 tỷ USD, giảm 12.3% so với cùng kì năm trước. Trong khi đó, FDI giải ngân lại tăng trưởng 10.5% so cùng kỳ năm trước, đạt mức 12.8 tỷ USD. Tổng vốn đăng ký đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lũy kế đến tháng 8 là 430 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện lũy kế là 264.4 tỷ USD, tương đương 61.5% tổng vốn đăng ký.

Tính đến tháng 8/2022, Singapore vẫn duy trì vị trí dẫn đầu trong các quốc gia có vốn FDI vào Việt Nam, thay thế Hàn Quốc trong những năm gần đây. Vị trí này là nhờ vào các dự án lớn như Điện khí LNG Bạc Liêu (4 tỷ USD) – được đăng kí cuối năm 2021, và dự án điều chỉnh tăng vốn VSIP Bắc Ninh (1 tỷ USD).

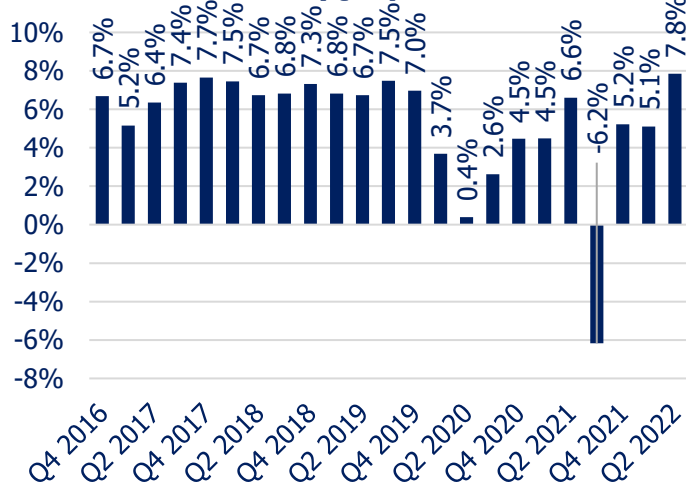
Đơn vị: triệu USD

PMI



Chỉ số PMI tháng 8 đạt 52.7 điểm, cao hơn 1.5 điểm so với hồi tháng 7. Đây là tháng thứ 11 liên tiếp, chỉ số này đạt mức trên 50 điểm, thể hiện sự cải thiện của các điều kiện kinh doanh tại Việt Nam sau đại dịch. Không chỉ có chỉ số chung tăng, các thành phần của PMI cũng đang đưa ra những tín hiệu tích cực nhất định. Số đơn đặt hàng – một trong những thành phần dự báo quan trọng nhất cho PMI các kỳ sau – vẫn tiếp tục tăng với tốc độ cao hơn tháng trước đó. Chi phí đầu vào dần hạ nhiệt, giúp giảm bớt gánh nặng chi phí lên nhà sản xuất. Thêm đó, thời gian giao hàng của nhà cung cấp đã có tháng giảm đầu tiên kể từ tháng 11/2019 khi nguồn cung

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP THỰC TẾ (QUÝ)



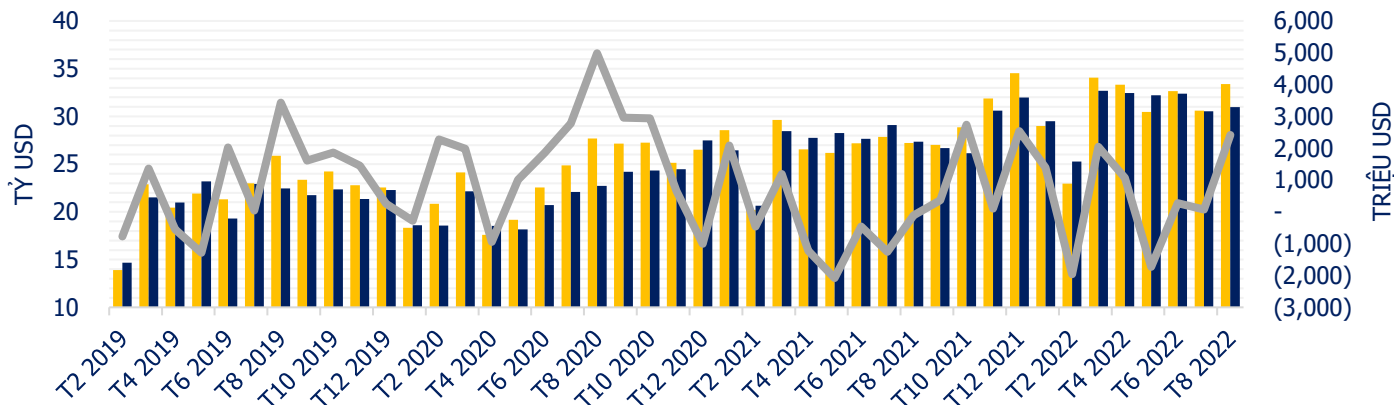
GDP Quý 2/2022 ước tính tăng trưởng 7.72% so với cùng kỳ năm trước và là quý có tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ cao nhất kể từ năm 2011. Trong đó, khu vực công nghiệp tăng nhanh nhất với 9.87%, theo sau là tốc độ tăng trưởng của dịch vụ với 8.5%. Khu vực phẩm nông, lâm, thủy sản cũng ghi nhận mức tăng 3% so với cùng kỳ. Việt Nam vẫn còn dư địa tăng trưởng GDP nửa cuối năm 2022 nhờ mức nền tăng trưởng thấp của Q3 và Q4 2021.

Báo cáo tháng 8 - 2022

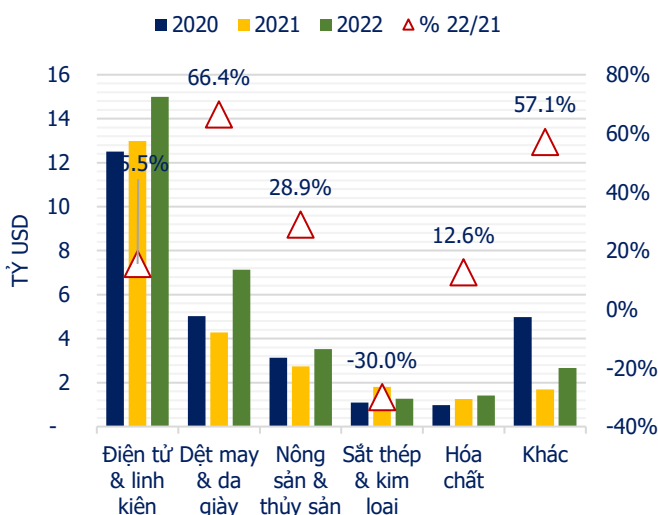
Kinh tế vĩ mô

CÁN CÂN THƯƠNG MẠI THEO THÁNG

Xuất khẩu Nhập khẩu Cán cân thương mại



KIM NGẠCH XK THÁNG 8

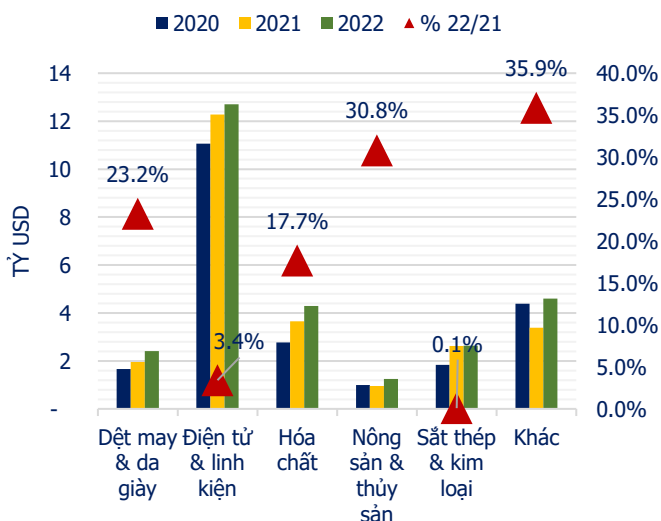


Tháng 8/2022, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 2.42 tỷ USD, đưa tổng mức xuất siêu lũy kế lên 3.96 tỷ USD (so với số nhập siêu 3.52 tỷ USD cùng kỳ năm trước). Trong tháng, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 3.3 tỷ USD và khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 924 triệu USD.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 8 đạt 30.96 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 246.84 tỷ USD, tăng 13.6% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 8/2022 đạt 33.38 tỷ USD. Lũy kế 8 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 250.8 tỷ USD, tăng 17.3% so với cùng kỳ năm trước.

KIM NGẠCH NK THÁNG 8



Tháng 8 ghi nhận mức tăng 2.8 lần của giá trị xuất khẩu nhóm hàng dệt may, da giày. Sự tăng trưởng này chủ yếu do mức nền thấp khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội trong khoảng Q3/2021. Tuy nhiên, so với năm 2019, giá trị xuất khẩu lũy kế 8 tháng cũng tăng khoảng 22.6%.

Báo cáo tháng 8 - 2022

Phụ lục

KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRONG THÁNG 8/2022

Mã trái phiếu	Tên TCPH	Kỳ hạn	Ngày TCPH	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/Năm)
TD2252132	Kho bạc Nhà nước	30	03/08/2022	500	-	-	-
TD2237020	Kho bạc Nhà nước	15	03/08/2022	3,000	3,800	3,000	2.94
TD2232109	Kho bạc Nhà nước	10	03/08/2022	3,000	4,631	3,000	2.67
TD2237123	Kho bạc Nhà nước	15	08/10/2022	3,000	3,600	2,500	3
TD2227095	Kho bạc Nhà nước	5	08/10/2022	500	435	-	-
TD2232109	Kho bạc Nhà nước	10	08/10/2022	3,000	4,350	2,500	2.72
TD2232109	Kho bạc Nhà nước	10	17/08/2022	3,000	4,896	2,545	2.75
TD2237123	Kho bạc Nhà nước	15	17/08/2022	3,000	3,750	2,500	3.05
TD2229203	Kho bạc Nhà nước	7	17/08/2022	500	400	-	-
TD2232109	Kho bạc Nhà nước	10	24/08/2022	3,000	5,266	2,615	2.8
TD2227096	Kho bạc Nhà nước	5	24/08/2022	500	800	-	-
TD2237123	Kho bạc Nhà nước	15	24/08/2022	3,000	3,650	2,500	3.1
TD2237123	Kho bạc Nhà nước	15	31/08/2022	3,000	3,600	2,500	3.15
TD2232109	Kho bạc Nhà nước	10	31/08/2022	3,000	4,751	2,500	2.85
TD2229204	Kho bạc Nhà nước	7	31/08/2022	500	750	-	-

KẾT QUẢ ĐẤU THẦU TPCP THEO KỶ HẠN TRONG THÁNG 8/2022

Kỳ hạn	Số phiên	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	2	1,000	1,235	0	0.0%	123.5%
7 Năm	2	1,000	1,150	0	0.0%	115.0%
10 Năm	5	15,000	23,894	13,160	87.7%	159.3%
15 Năm	5	15,000	18,400	13,000	86.7%	122.7%
20 Năm	0	0	0	0	-	-
30 Năm	1	500	0	0	0.0%	0.0%
Tổng	15	32,500	44,679	26,160	80.5%	137.5%

Báo cáo tháng 8 - 2022

Phụ lục

KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẤU THẦU TPCP BẢO LÃNH TRONG THÁNG 8/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TPCP	Kỳ hạn	Ngày TPCP	GTGT (tỷ VND)	GDĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/ Năm)
1	BVBS22212	NH CSXH	3	01/08/2022	500	500	-	-
2	BVBS22190	NH CSXH	15	01/08/2022	500	-	-	-
3	BVBS22235	NH CSXH	5	01/08/2022	1,000	-	-	-
4	BVBS22170	NH CSXH	10	01/08/2022	1,000	-	-	-
5	BVBS22213	NH CSXH	3	08/08/2022	500	1,000	-	-
6	BVBS22171	NH CSXH	10	08/08/2022	1,000	-	-	-
7	BVBS22191	NH CSXH	15	08/08/2022	500	-	-	-
8	BVBS22236	NH CSXH	5	08/08/2022	1,000	1,000	-	-
9	BVBS22214	NH CSXH	3	15/08/2022	500	500	-	-
10	BVBS22192	NH CSXH	15	15/08/2022	500	-	-	-
11	BVBS22237	NH CSXH	5	15/08/2022	1,000	-	-	-
12	BVBS22172	NH CSXH	10	15/08/2022	1,000	150	-	-
13	BVBS22238	NH CSXH	5	22/08/2022	1,000	-	-	-
14	BVBS22173	NH CSXH	10	22/08/2022	500	-	-	-
15	BVBS22215	NH CSXH	3	22/08/2022	1,000	500	-	-
16	BVBS22193	NH CSXH	15	22/08/2022	500	-	-	-
17	BVBS22174	NH CSXH	10	29/08/2022	500	100	-	-
18	BVBS22216	NH CSXH	3	29/08/2022	1,000	500	-	-
19	BVBS22194	NH CSXH	15	29/08/2022	500	100	-	-
20	BVBS22239	NH CSXH	5	29/08/2022	1,000	-	-	-

Báo cáo tháng 8 - 2022

Phụ lục

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD1631461	5,112	15	8.33	2.103 - 3
2	KBNN	TD2131018	4,080	10	9.07	2.16 - 3.1
3	KBNN	TD2131016	3,928	10	8.76	2.12 - 3.5
4	KBNN	TL1535300	3,726	20	12.92	2.7 - 3.2
5	KBNN	TD2030018	3,116	10	7.99	2.4 - 3.316
6	KBNN	TD2030015	3,010	10	7.84	1.87 - 2.7501
7	KBNN	TD2035021	2,892	15	12.34	2.51 - 3.6
8	KBNN	TD1646469	2,464	30	23.76	3.0311 - 3.0313
9	KBNN	TD1929178	2,327	10	6.40	2.01 - 3
10	KBNN	TD2131019	2,282	10	9.20	2.2 - 3.05

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 9 - 2022

STT	MÃ TRÁI PHIẾU	KỲ HẠN (năm)	NGÀY PHÁT HÀNH	NGÀY THỰC THANH TOÁN	GIÁ TRỊ	LÃI SUẤT (%)	TIỀN LÃI THANH TOÁN (tỷ)	TIỀN GỐC THANH TOÁN (tỷ)	TỔNG LÃI VÀ GỐC (tỷ)
1	HCMB15312	15	9/17/2015	17/09/2022	510	8.1	41	-	41
2	QHB0823039	15	9/10/2008	10/09/2022	130	15.0	20	-	20
3	QHB0823044	15	9/16/2008	16/09/2022	461	15.0	69	-	69
4	QHB0823049	15	9/23/2008	23/09/2022	130	15.0	20	-	20
5	QHD0823042	15	9/15/2008	15/09/2022	110	15.0	17	-	17
6	QHD0823050	15	9/30/2008	30/09/2022	85	15.0	13	-	13
7	TD1323032	10	9/30/2013	30/09/2022	1,408	8.9	125	-	125
8	TD1424173	10	9/15/2014	15/09/2022	5,700	7.3	416	-	416
9	TD1623483	7	9/8/2016	08/09/2022	5,600	6.2	347	-	347
10	TD1631465	15	9/15/2016	15/09/2022	4,160	7.4	308	-	308
11	TD1646495	30	9/15/2016	15/09/2022	7,491	7.9	592	-	592
12	TD1828118	10	9/20/2018	20/09/2022	7,895	4.7	371	-	371
13	TD1833127	15	9/13/2018	13/09/2022	7,925	4.9	388	-	388
14	TD1924164	5	9/12/2019	12/09/2022	1,950	3.1	60	-	60
15	TD1926171	7	9/26/2019	26/09/2022	1,440	3.5	50	-	50
16	TD1939201	20	9/12/2019	12/09/2022	4,603	4.9	226	-	226
17	TD1949206	30	9/26/2019	26/09/2022	3,624	5.2	188	-	188
18	TD2025006	5	9/3/2020	03/09/2022	4,490	1.6	72	-	72
19	TD2030018	10	9/3/2020	03/09/2022	18,000	2.9	522	-	522
20	TD2128008	7	9/9/2021	09/09/2022	1,250	1.1	14	-	14
21	TD2131018	10	9/30/2021	30/09/2022	19,105	2.1	401	-	401
22	TD2136029	15	9/9/2021	09/09/2022	18,016	2.2	396	-	396
23	TL1535301	20	9/1/2015	01/09/2022	1,120	7.8	87	-	87

Báo cáo tháng 8 - 2022

Phụ lục

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T8/2022

	Tháng 8				Lũy kế 8 tháng			
	2020	2021	2022	% 22/21	2020	2021	2022	% 22/21
Điện tử & linh kiện	12,510	12,990	15,000	15.5%	76,226	89,850	104,120	15.9%
Điện thoại các loại và linh kiện	5,347	5,900	5,700	-3.4%	31,595	34,500	38,100	10.4%
Điện tử, máy tính và LK	4,201	3,700	4,400	18.9%	27,736	30,500	34,250	12.3%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	2,688	3,000	4,300	43.3%	15,352	22,450	28,100	25.2%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	274	390	600	53.8%	1,544	2,400	3,670	52.9%
Dệt may & da giày	5,024	4,284	7,130	66.4%	35,329	41,155	50,518	22.8%
Giày dép	1,380	850	2,400	182.4%	10,850	12,960	16,600	28.1%
Hàng dệt, may	2,966	2,700	3,800	40.7%	19,129	21,250	26,050	22.6%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	130	140	190	35.7%	1,051	1,305	1,600	22.6%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	239	150	400	166.7%	2,080	2,170	2,730	25.8%
Xơ, sợi dệt các loại	308	444	340	-23.4%	2,220	3,469	3,538	2.0%
Nông sản & thủy sản	3,125	2,735	3,525	28.9%	22,065	25,902	29,941	15.6%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,149	1,000	1,350	35.0%	7,260	10,400	11,300	8.7%
Hàng thủy sản	815	600	894	49.0%	5,211	5,265	7,364	39.9%
Hạt điều nhân	271	303	280	-7.7%	1,993	2,262	2,129	-5.9%
Hàng rau, hoa, quả	276	230	243	5.5%	2,264	2,560	2,253	-12.0%
Gạo	304	211	309	46.3%	2,217	2,055	2,289	11.4%
Cà phê	184	207	257	24.2%	1,933	1,775	2,698	52.0%
Sắt thép & kim loại	1,088	1,802	1,262	-30.0%	6,752	10,903	12,442	14.1%
Sắt thép	578	1,197	462	-61.4%	3,110	6,148	5,932	-3.5%
Sản phẩm từ sắt thép	267	325	400	23.1%	1,998	2,495	3,260	30.7%
Kim loại thường khác và sản phẩm	244	280	400	42.9%	1,643	2,260	3,250	43.8%
Hóa chất	980	1,248	1,405	12.6%	6,340	8,287	11,084	33.8%
Cao su	275	328	320	-2.4%	1,158	1,935	2,097	8.4%
Sản phẩm chất dẻo	316	390	450	15.4%	2,261	3,000	3,800	26.7%
Khác	4,975	1,696	2,663	57.1%	28,505	18,067	21,030	16.4%
Dầu thô	241	63	344	441.7%	1,198	832	2,209	165.4%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	950	720	1,000	38.9%	5,311	6,850	8,200	19.7%

(*) tính đến ngày 5/9/2022, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

Báo cáo tháng 8 - 2022

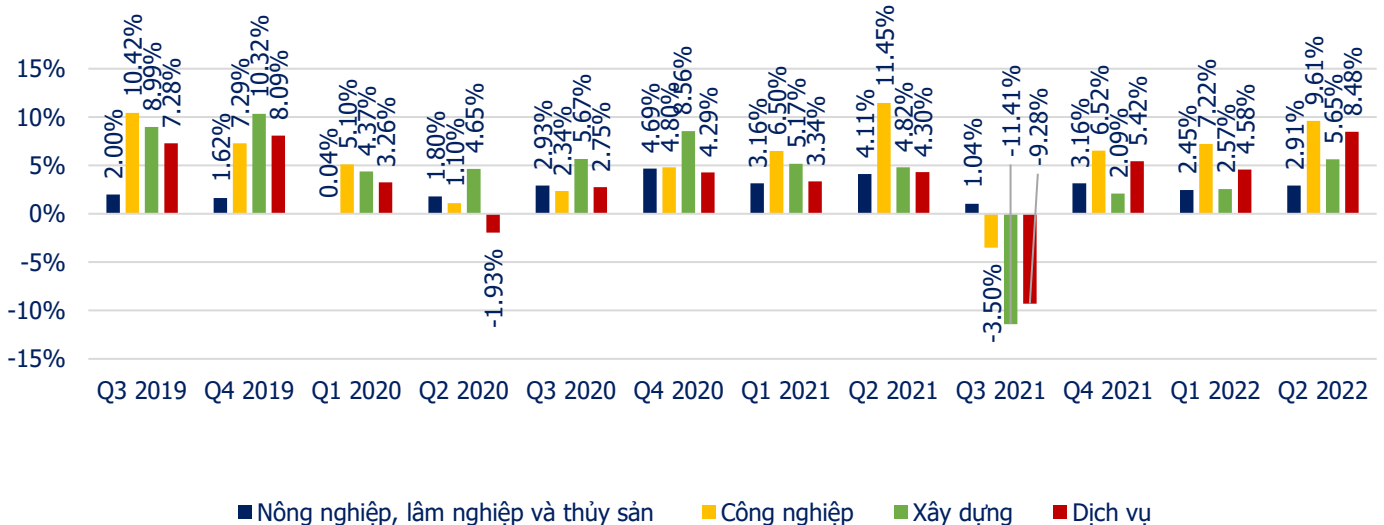
Phụ lục

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T8/2022

	Tháng 8				Lũy kế 8T			
	2020	2021	2022	% 22/21	2020	2021	2022	% 22/21
Dệt may & da giày	1,665	1,952	2,406	23.2%	13,641	17,778	19,412	9%
Bông	172	283	423	49.4%	1,610	2,130	2,523	18%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	427	470	600	27.7%	3,344	4,340	4,790	10%
Sợi dệt	154	199	233	17.1%	1,264	1,759	2,022	15%
Vải	912	1,000	1,150	15.0%	7,423	9,550	10,077	6%
Điện tử & linh kiện	11,065	12,280	12,700	3.4%	71,997	90,295	100,877	12%
Điện thoại các loại và linh kiện	1,616	1,800	1,800	0.0%	8,644	12,475	14,176	14%
Điện tử, máy tính và LK	6,029	6,300	6,800	7.9%	38,717	45,200	55,842	24%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,199	4,000	3,900	-2.5%	23,149	31,100	29,343	-6%
Hóa chất	2,765	3,651	4,296	17.7%	21,797	28,883	36,407	26%
Phân bón	61	112	84	-24.8%	661	840	1,075	28%
xăng dầu	217	191	522	173.5%	2,370	2,711	6,333	134%
Nông sản & thủy sản	997	951	1,244	30.8%	7,237	9,520	9,449	-1%
Gỗ và sản phẩm gỗ	227	270	300	11.1%	1,540	2,029	2,236	10%
Rau quả	102	125	170	36.0%	818	940	1,232	31%
Thủy sản	151	170	320	88.2%	1,132	1,350	1,932	43%
Sắt thép & kim loại	1,836	2,629	2,632	0.1%	13,739	19,695	22,039	12%
Kim loại thường khác	505	792	844	6.5%	3,815	5,845	6,597	13%
Phế liệu sắt thép	167	201	151	-25.2%	963	1,879	1,659	-12%
Sắt thép	653	991	918	-7.4%	5,405	7,491	8,734	17%
Khác	4,386	3,385	4,599	35.9%	33,136	28,047	33,535	20%
ô tô	519	566	878	55.1%	3,476	5,554	6,662	20%
Than đá	331	478	608	27.1%	2,842	2,691	5,483	104%
Dầu thô	270	323	998	209.4%	2,454	2,809	5,293	88%

(*) tính đến ngày 5/9/2022, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

Tốc độ tăng trưởng GDP theo ngành



Báo cáo tháng 8 - 2022

Phụ lục

Danh sách TPDN phát hành T8/2022

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	LOẠI HÌNH DNP	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP Á CHÂU	RIÊNG LẺ	150	ACBH2223008	NGÂN HÀNG	02/08/2022		1.00
NHTMCP Á CHÂU	RIÊNG LẺ	150	ACBH2223009	NGÂN HÀNG	03/08/2022		1.00
NHTMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	50	CTGL2230009	NGÂN HÀNG	02/08/2022	BÌNH QUẢN LSTK CÁ NHÂN VNĐ 12T (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 0.9%/NĂM	8.00
CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT	RIÊNG LẺ	300	VDSH2223006	CHỨNG KHOÁN	01/08/2022		1.00
NHTMCP BẢN VIỆT	RIÊNG LẺ	60	BVBL2229007	NGÂN HÀNG	05/08/2022		7.00
NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	1500	VCBH2230005	NGÂN HÀNG	09/08/2022	5 NĂM ĐẦU: BÌNH QUẢN LSTK CÁ NHÂN VNĐ 12T (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 0.9%/NĂM, 3 NĂM TIẾP THEO = LSTC + 2.57%/NĂM	8.00
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	600	VBACLH2232009	NGÂN HÀNG	10/08/2022	BÌNH QUẢN LSTK CÁ NHÂN 12T VNĐ (VCB, BIDV, AGRI, VIETIN) + BIÊN ĐỘ	10.00
CTCP FUJI NUTRI FOOD	RIÊNG LẺ	1000	FNFCH2223001	BDS	12/08/2022		1.00
NHTMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	100	CTGL2237010	NGÂN HÀNG	19/08/2022		15.00
NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	100	VCBH2232006	NGÂN HÀNG	15/08/2022		7.00
NHTMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	RIÊNG LẺ	300	STBL2225005	NGÂN HÀNG	22/08/2022		3.00
NHTMCP QUẢN ĐỘI	RIÊNG LẺ	500	MBBL2225019	NGÂN HÀNG	24/08/2022		3.00
NHTMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	RIÊNG LẺ	1000	STBL2225006	NGÂN HÀNG	24/08/2022		3.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	RIÊNG LẺ	1000	OCBL2225010	NGÂN HÀNG	24/08/2022		3.00
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	RIÊNG LẺ	1000	HDBL2225011	NGÂN HÀNG	25/08/2022		3.00
NHTMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	230	CTGL2230011	NGÂN HÀNG	23/08/2022		8.00
CT TÀI CHÍNH TNHH NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG SMBC	RIÊNG LẺ	100	VPFCH2224008	TÀI CHÍNH	22/08/2022		2.00
NHTMCP Á CHÂU	RIÊNG LẺ	500	ACBH2223010	NGÂN HÀNG	22/08/2022		1.00
CTCP ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH NHÀ KHANG ĐIỂN	RIÊNG LẺ	800	KDHH2225001	BDS	23/08/2022		3.00

Báo cáo tháng 8 - 2022

Phụ lục

Danh sách TPDN phát hành T8/2022 (tiếp theo)

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	LOẠI HÌNH DNP	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	RIÊNG LẺ	1000	OCBL2225013	NGÂN HÀNG	30/08/2022		3.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	RIÊNG LẺ	500	OCBL2225011	NGÂN HÀNG	26/08/2022		3.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	RIÊNG LẺ	300	OCBL2225012	NGÂN HÀNG	29/08/2022		3.00
NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	90	VCBH2232007	NGÂN HÀNG	24/08/2022		8.00
NHTMCP BẢN VIỆT	RIÊNG LẺ	100	BVBL2229008	NGÂN HÀNG	30/08/2022		7.00
NHTMCP Á CHÂU	RIÊNG LẺ	1000	ACBH2223011	NGÂN HÀNG	29/08/2022		1.00
CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM	CÔNG CHỨNG	300		NÔNG NGHIỆP	23/08/2022	10.5%/NĂM	3.00
NHTMCP Á CHÂU	RIÊNG LẺ	1500	ACBH2224012	NGÂN HÀNG	30/08/2022		2.00



Cám ơn quý vị đã đọc bản tin hàng tuần của VBMA.
Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết,
xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Tháp Gelex, 52 Lê Đại Hành,

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <http://www.vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TỪ TRÁCH NHIỆM:

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Bản tin này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.